Chi tiết mã HS 0306.14.19

Mã HS	0306.14.19
Mô tả hàng hóa	Động vật giáp xác, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, sống, tươi, ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối hoặc ngâm nước muối; động vật giáp xác hun khói, đã hoặc chưa bóc mai, vỏ, đã hoặc chưa làm chín trước hoặc trong quá trình hun khói; động vật giáp xác chưa bóc mai, vỏ, đã hấp chín hoặc luộc chín trong nước, đã hoặc chưa ướp lạnh, đông lạnh, khô, muối, hoặc ngâm nước muối / - Đông lạnh: / - - Cua, ghẹ: / - - - Hun khói: / - - - - Loại khác
Đơn vị	kg
Thời điểm tạo	09/11/2026 21:05:04
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://vietnamtariff.com/hs-code/03061419/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	40.5	40,5%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K564
Thuế NK ưu đãi (MFN)	27	27%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N564
Thuế GTGT (VAT)	*/5/8/10	* / 5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q564
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu	0	0%	26/2023/NĐ-CP	2023-05-31	BT2026!CJ564
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0(-MY, KR)	0% (trừ MY, KR)	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VNCU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2023 - 2027	VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E561
ATIGA	2022	2022	0	AT!E562
ATIGA	2023	2023	0	AT!F562
ATIGA	2024	2024	0	AT!G562
ATIGA	2025	2025	0	AT!H562
ATIGA	2026	2026	0	AT!I562
ATIGA	2027	2027	0	AT!J562
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	2	AJ!E564
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F564
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G564
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H564

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I564
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J564
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E564
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F564
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G564
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H564
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I564
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J564
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F562
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H561
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F564
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G564
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H564
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I564
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J564
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K564
VKFTA	2022	2022	0	VK!E562
VKFTA	2023	2023	0	VK!F562
VKFTA	2024	2024	0	VK!G562
VKFTA	2025	2025	0	VK!H562
VKFTA	2026	2026	0	VK!I562
VKFTA	2027	2027	0	VK!J562
VCFTA	2022	2022	5	VC!D563
VCFTA	2023	2023	3	VC!E563
VCFTA	2024	2024	0	VC!F563
VCFTA	2025	2025	0	VC!G563

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H563
VCFTA	2027	2027	0	VC!I563
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D566
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E566
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F566
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G566
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H566
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I566
VNCU	2022	2022	0	VNCU!D73
VNCU	2023 - 2027		0	VNCU!E73
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D563
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E563
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F563
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G563
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H563
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I563
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D563
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E563
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F563
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G563
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H563
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I563
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D565
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E565
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F565
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G565

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H565
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I565
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D563
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E563
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F563
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G563
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H563
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I563
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J563
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D562
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E562
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F562
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G562
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H562
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I562
RCEP B	2022	2022	0	B!D562
RCEP B	2023	2023	0	B!E562
RCEP B	2024	2024	0	B!F562
RCEP B	2025	2025	0	B!G562
RCEP B	2026	2026	0	B!H562
RCEP B	2027	2027	0	B!I562
RCEP C	2022	2022	0	C!D562
RCEP C	2023	2023	0	C!E562
RCEP C	2024	2024	0	C!F562
RCEP C	2025	2025	0	C!G562
RCEP C	2026	2026	0	C!H562

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP C	2027	2027	0	C!I562
RCEP D	2022	2022	0	D!D562
RCEP D	2023	2023	0	D!E562
RCEP D	2024	2024	0	D!F562
RCEP D	2025	2025	0	D!G562
RCEP D	2026	2026	0	D!H562
RCEP D	2027	2027	0	D!I562
RCEP E	2022	2022	0	E!D562
RCEP E	2023	2023	0	E!E562
RCEP E	2024	2024	0	E!F562
RCEP E	2025	2025	0	E!G562
RCEP E	2026	2026	0	E!H562
RCEP E	2027	2027	0	E!I562
RCEP F	2022	2022	0	F!D562
RCEP F	2023	2023	0	F!E562
RCEP F	2024	2024	0	F!F562
RCEP F	2025	2025	0	F!G562
RCEP F	2026	2026	0	F!H562
RCEP F	2027	2027	0	F!I562
VIFTA	2024	2024	0	VI!F541
VIFTA	2025	2025	0	VI!G541
VIFTA	2026	2026	0	VI!H541
VIFTA	2027	2027	0	VI!I541

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
DOC-003	YELLOW	Kiểm dịch	Chính sách mặt hàng: Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*		01/2024/TT-BNNPTNT	Đăng ký kiểm dịch động/thực vật theo quy định.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-004	YELLOW	Chính sách mặt hàng khác	Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)		42/2019/TT-BCT, 34/2025/TT-BCT	Đọc văn bản được dẫn chiếu.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 0306.14 có 6 dòng thuế; dòng 0306.14.19 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Loại khác.	0306.14.11 Cua, ghẹ vỏ mềm; 0306.14.91 Ghẹ (thuộc họ Portunidae); 0306.14.92 Cua hoàng đế/cua vua Alaska (thuộc họ Lithodidae); 0306.14.93 Cua tuyết (thuộc họ Origoniidae); 0306.14.99 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
HS-004	YELLOW	Mã HS mới từ Danh mục 2023	Mã 0306.14.19 được đánh dấu là mã mới bổ sung trong biểu thuế 2023 (worksheet MOI). Hợp đồng, C/O hoặc tài liệu cũ có thể dùng mã 2017.	MOI: 0306.14.19	31/2022/TT-BTC	Đảm bảo C/O và chứng từ thể hiện mã HS phù hợp; file nguồn không cung cấp bảng tương quan mã cũ–mới.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “*/5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 0306.14.19. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 27% của mã 0306.14.19 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N564), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng hóa được nhập khẩu dưới hình thức mua bán, trao đổi của cư dân biên giới (42/2019/TT-BCT & 34/2025/TT-BCT)
Động vật, sản phẩm động vật thủy sản phải kiểm dịch (01/2024/TT-BNNPTNT M5)*

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.